



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 3 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tài và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên
Ông Trịnh Chiến Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/3/2024, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.277.655.095	56.213.619.170
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.000.464.164	14.411.758.748
1. Tiền	111	5	8.000.464.164	14.411.758.748
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.127.148.072	26.227.209.508
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	13.481.069.162	16.507.904.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.408.950.379	570.670.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	11.237.128.531	9.148.635.508
III. Hàng tồn kho	140		15.538.820.357	14.452.346.371
1. Hàng tồn kho	141	9	15.538.820.357	14.452.346.371
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.611.222.502	1.122.304.543
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	297.113.295	279.639.743
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.984.449	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.2	1.293.124.758	842.664.800
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207.031.627.840	211.148.263.241
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		97.500.000	97.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	80.000.000	80.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	17.500.000	17.500.000
II. Tài sản cố định	220		158.084.384.111	182.252.255.766
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	158.084.384.111	182.252.255.766
- Nguyên giá	222		366.783.464.691	374.287.831.621
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.699.080.580)	(192.035.575.855)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.437.168.348	1.976.175.620
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	18.437.168.348	1.976.175.620
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.152.672.156	4.130.099.340
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.1	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.2	(1.847.327.844)	(869.900.660)
V. Tài sản dài hạn khác	260		27.259.903.225	22.692.232.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	27.259.903.225	22.692.232.515
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		259.309.282.935	267.361.882.411

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		161.412.561.337	164.725.054.728
I. Nợ ngắn hạn	310		99.159.077.417	88.059.570.808
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	54.565.307.484	42.958.634.210
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		573.316.703	610.705.026
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.1	346.561.832	697.806.346
4. Phải trả người lao động	314		5.001.816.739	6.009.685.976
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	76.361.670	118.900.882
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.959.976.403	2.108.609.639
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	34.812.000.000	34.154.451.030
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		823.736.586	1.400.777.699
II. Nợ dài hạn	330		62.253.483.920	76.665.483.920
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.092.483.920	14.692.483.920
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	47.161.000.000	61.973.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97.896.721.598	102.636.827.683
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	97.896.721.598	102.636.827.683
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18a	17.495.029.972	22.235.136.057
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.296.236.057	12.288.196.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.198.793.915	9.946.940.057
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		259.309.282.935	267.361.882.411

Người lập biểu

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	391.694.241.848	434.470.347.508		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	391.694.241.848	434.470.347.508		
4. Giá vốn hàng bán	11	21	355.513.394.010	384.998.444.952		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.180.847.838	49.471.902.556		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	14.048.877	15.284.357		
7. Chi phí tài chính	22	23	13.362.330.408	9.158.768.943		
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.554.641.305	8.285.613.244		
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	5.318.886.016	5.294.321.204		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	20.646.139.214	22.493.366.168		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(3.132.458.923)	12.540.730.598		
11. Thu nhập khác	31	25	4.870.456.540	301.675.864		
12. Chi phí khác	32	26	31.319.333	206.731.841		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.839.137.207	94.944.023		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.706.678.284	12.635.674.621		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	507.884.369	2.688.734.564		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.198.793.915	9.946.940.057		

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

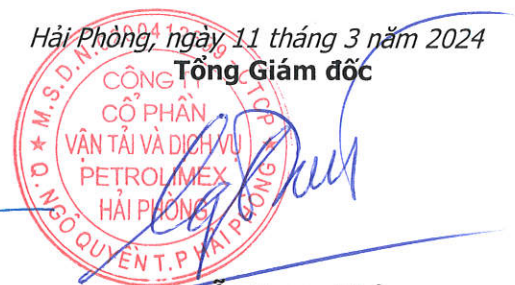
Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.706.678.284	12.635.674.621
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	24.167.871.655	23.616.931.960
- Các khoản dự phòng	03		977.427.184	(105.600.777)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22,25	(4.202.424.553)	(15.284.357)
- Chi phí lãi vay	06	23	8.554.641.305	8.285.613.244
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.204.193.875	44.417.334.691
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		628.617.029	(4.205.716.957)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.086.473.986)	2.199.017.345
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10.853.860.959	9.788.625.898
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.585.144.262)	(8.967.847.244)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.597.180.517)	(8.261.722.255)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(1.081.479.207)	(3.333.816.108)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.061.541.113)	(1.634.317.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.274.852.778	30.001.557.870
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.293.413.045)	(9.183.563.601)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25	4.188.375.676	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	14.048.877	15.284.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.090.988.492)	(9.168.279.244)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		70.800.541.880	50.204.359.229
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(84.954.992.910)	(63.444.404.505)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.440.707.840)	(4.440.707.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.595.158.870)	(17.680.753.116)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.411.294.584)	3.152.525.510
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	14.411.758.748	11.259.233.238
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	8.000.464.164	14.411.758.748

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2024

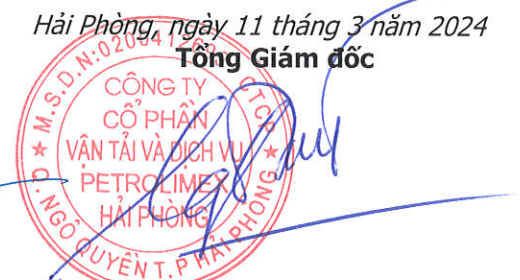
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hạnh



Phạm Thị Thu Trang



Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 31/12/2023 là 259 người (tại 01/01/2023 là 232 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: tổng hợp nhiều lĩnh vực.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty con Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Đóng tàu và cấu kiện nổi

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng (chiếm 100% vốn điều lệ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, lợi nhuận được chia (nếu có) được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo số kế toán của công ty con căn cứ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2023 của công ty con đã được kiểm toán.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 14
Tài sản cố định khác	đã khấu hao hết

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, đóng mới để phục vụ cho hoạt động kinh doanh, cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 05 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 60 tháng;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2023.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lãi mua hàng chậm trả và dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với người bán được ghi nhận theo thông báo lãi hàng tháng;
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.130.488.634	3.175.226.017
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.869.975.530	11.236.532.731
Cộng	<u>8.000.464.164</u>	<u>14.411.758.748</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2023			01/01/2023		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	5.000.000.000	(1.847.327.844)		5.000.000.000	(869.900.660)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH Đóng tàu PTS HP	100	100	100	5.000.000.000	5.000.000.000	(1.847.327.844)	
Cộng				<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>(1.847.327.844)</u>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	(869.900.660)	(975.501.437)
Trích lập dự phòng	(977.427.184)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	105.600.777
Số dư cuối năm	<u>(1.847.327.844)</u>	<u>(869.900.660)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
7.1 Ngắn hạn	13.481.069.162	16.507.904.000
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	9.618.813.301	9.011.846.545
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>7.424.839.667</i>	<i>6.866.011.425</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>2.193.973.634</i>	<i>2.145.835.120</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.862.255.861	7.496.057.455
7.2 Dài hạn	80.000.000	80.000.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	80.000.000	80.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	11.237.128.531	-	9.148.635.508	-
Phải thu BHXH, BHYT	48.442.797	-	-	-
Tạm ứng	1.273.988.223	-	1.191.862.566	-
Phải thu về vận tải biển	9.198.334.276	-	6.978.631.514	-
Phải thu về vận tải thủy	468.641.434	-	817.468.955	-
Phải thu khác	247.721.801	-	160.672.473	-
8.2 Dài hạn	17.500.000	-	17.500.000	-
Ký quỹ, ký cược	17.500.000	-	17.500.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.151.157.371	-	4.222.948.708	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.209.733.375	-	8.030.427.831	-
Hàng hóa	3.177.929.611	-	2.198.969.832	-
Cộng	15.538.820.357	-	14.452.346.371	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
10.1 Ngắn hạn	297.113.295	279.639.743
Chi phí bảo hiểm	297.113.295	279.639.743
10.2 Dài hạn	27.259.903.225	22.692.232.515
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	26.582.490.688	21.791.154.277
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	668.204.199	878.894.904
Lệ phí sử dụng tần số vô tuyến điện	9.208.338	22.183.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Phương tiện vận tải, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	17.323.290.551	2.515.226.620	1.513.601.084	124.192.700	374.287.831.621
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	7.504.366.930	-	-	7.504.366.930
Thanh lý, nhượng bán	-	7.504.366.930	-	-	7.504.366.930
Tại 31/12/2023	17.323.290.551	345.307.153.736	1.513.601.084	124.192.700	366.783.464.691
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	12.969.034.971	1.708.162.991	1.173.012.103	124.192.700	192.035.575.855
Tăng trong năm	650.981.447	143.802.044	121.538.952	-	24.167.871.655
Khấu hao trong năm	650.981.447	143.802.044	121.538.952	-	24.167.871.655
Giảm trong năm	-	-	-	-	7.504.366.930
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	7.504.366.930
Tại 31/12/2023	13.620.016.418	1.851.965.035	1.294.551.055	124.192.700	208.699.080.580
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	4.354.255.580	807.063.629	340.588.981	-	182.252.255.766
Tại 31/12/2023	3.703.274.133	663.261.585	219.050.029	-	158.084.384.111

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 52.206.966.024 VND (tại ngày 01/01/2023 là 59.040.299.487 VND).

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 138.461.730.942 VND (tại ngày 01/01/2023 là 159.797.243.466 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng (trước đây là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số đầu năm	1.976.175.620	6.396.936.350
Tăng trong năm	34.894.627.591	36.163.040.177
Mua sắm tài sản cố định	-	1.562.580.000
Xây dựng cơ bản	18.139.839.548	7.019.404.917
Sửa chữa lớn tài sản cố định	16.234.119.882	27.581.055.260
Chi phí thanh lý tài sản	520.668.161	-
Giảm trong năm	18.433.634.863	40.583.800.907
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	14.135.762.547
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	17.270.069.566	15.822.699.189
Kết chuyển sang chi phí sửa chữa	275.073.480	10.115.065.251
Kết chuyển giảm khác	888.491.817	510.273.920
Số cuối năm (*)	18.437.168.348	1.976.175.620

(*) Bao gồm:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Đóng mới tàu dầu 500T PTS29 (**)	8.074.511.283	167.327.400
Đóng mới tàu dầu 500T PTS30 (**)	10.361.457.065	167.327.400
Sửa chữa tàu PTS22	-	120.972.169
Sửa chữa tàu PTS23	-	1.370.047.034
Các công trình khác	1.200.000	150.501.617
Cộng	18.437.168.348	1.976.175.620

(**) Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐQT ngày 11/01/2022 của Hội đồng quản trị về việc lập kế hoạch đầu tư đóng mới 02 tàu chở dầu, Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐQT ngày 03/8/2022 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt chủ trương đóng mới 02 tàu chở dầu với kinh phí dự toán 12 tỷ đồng/tàu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	54.565.307.484	54.565.307.484	42.958.634.210	42.958.634.210
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	46.354.624.340	46.354.624.340	31.511.242.731	31.511.242.731
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III</i>	<i>28.987.820.040</i>	<i>28.987.820.040</i>	<i>25.445.829.231</i>	<i>25.445.829.231</i>
<i>Công ty TNHH Hồng Phúc</i>	<i>17.366.804.300</i>	<i>17.366.804.300</i>	<i>6.065.413.500</i>	<i>6.065.413.500</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	8.210.683.144	8.210.683.144	11.447.391.479	11.447.391.479

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(740.562.739)	6.012.407.794	6.107.036.855	(835.191.800)
<i>Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác</i>	<i>94.629.061</i>	<i>5.927.267.368</i>	<i>6.021.896.429</i>	-
<i>Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS</i>	<i>(835.191.800)</i>	-	-	<i>(835.191.800)</i>
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	-	<i>85.140.426</i>	<i>85.140.426</i>	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	79.797.314	79.797.314	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	133.577.780	507.884.369	1.081.479.207	(440.017.058)
Thuế thu nhập cá nhân	469.599.505	1.407.013.056	1.530.050.729	346.561.832
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(7.473.000)	449.188.492	459.631.392	(17.915.900)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	(144.858.454)	8.462.291.025	9.263.995.497	(946.562.926)
<i>Trong đó:</i>				
14.1 Phải nộp	697.806.346			346.561.832
14.2 Phải thu	842.664.800			1.293.124.758

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	76.361.670	118.900.882
Lãi vay phải trả	76.361.670	118.900.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.959.976.403	2.108.609.639
Kinh phí công đoàn	1.894.102.453	1.334.779.749
Bảo hiểm xã hội	-	1.091.343
Bảo hiểm y tế	279.305.100	268.233.710
Bảo hiểm thất nghiệp	150.156.183	148.512.883
Nhận ký quỹ, ký cược	66.000.000	66.000.000
Cổ tức phải trả	177.762.130	164.069.970
Phải trả khác	392.650.537	125.921.984

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	34.812.000.000	34.154.451.030
Các khoản vay	34.812.000.000	34.154.451.030
17.2 Dài hạn	47.161.000.000	61.973.000.000
Các khoản vay	47.161.000.000	61.973.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay	01/01/2023		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn	34.154.451.030	34.154.451.030	85.612.541.880	84.954.992.910
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng (1)	19.342.451.030	19.342.451.030	50.800.541.880	70.142.992.910
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Nam Hải Phòng (1)	-	-	20.000.000.000	-
<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>				
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng (2)	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000
Vay dài hạn	61.973.000.000	61.973.000.000	-	14.812.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng (2)	61.973.000.000	61.973.000.000	-	14.812.000.000

(1): Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền công nợ.

(2): Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2023:

Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTĐ-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng (trước đây là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng):

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 theo hợp đồng mua bán tàu đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.
Số tiền cho vay	: 63.000.000.000 VND
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên
Lãi suất vay	: 8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành Tàu PTSHP02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Số dư vay tại 31/12/2023 : 14.918.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2024 : 6.632.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng (trước đây là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng):

Mục đích vay : Thanh toán tiền mua tàu WHITE CATTLEYA 12 trọng tải 6.144MT theo hợp đồng mua bán tàu (MOA) ngày 11/4/2018.
Số tiền cho vay : 135.000.000.000 VND.
Thời hạn vay : 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay : 8,5%/năm cố định cho 24 tháng đầu kể từ ngày giải ngân. Sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, vào mỗi lần thay đổi lãi suất PG Bank được tự động điều chỉnh lãi suất và chỉ cần lập Thông báo điều chỉnh lãi suất (bằng văn bản) gửi bên vay.
Thời hạn trả lãi vay : Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn : Bằng 150% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp : Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, số hiệu XVDW7, số IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng Hải VN tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144 MT.
Số dư vay tại 31/12/2023 : 47.055.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2024 : 8.180.000.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND
				Trên 5 năm
Tại 31/12/2023				
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng	61.973.000.000	14.812.000.000	41.006.000.000	6.155.000.000
Cộng	61.973.000.000	14.812.000.000	41.006.000.000	6.155.000.000
Tại 01/01/2023				
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng	76.785.000.000	14.812.000.000	47.638.000.000	14.335.000.000
Cộng	76.785.000.000	14.812.000.000	47.638.000.000	14.335.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	18.439.930.000	98.841.621.626
Tăng trong năm trước	-	-	-	9.946.940.057	9.946.940.057
Lãi trong năm	-	-	-	9.946.940.057	9.946.940.057
Giảm trong năm trước	-	-	-	6.151.734.000	6.151.734.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.151.734.000	6.151.734.000
Số đầu năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	22.235.136.057	102.636.827.683
Tăng trong năm nay	-	-	-	1.198.793.915	1.198.793.915
Lãi trong năm	-	-	-	1.198.793.915	1.198.793.915
Giảm trong năm nay	-	-	-	5.938.900.000	5.938.900.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.938.900.000	5.938.900.000
Số cuối năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	17.495.029.972	97.896.721.598

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số đầu năm	22.235.136.057	18.439.930.000
Tăng trong năm	1.198.793.915	9.946.940.057
Lãi trong năm	1.198.793.915	9.946.940.057
Giảm trong năm	5.938.900.000	6.151.734.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	5.938.900.000	6.151.734.000
<i>Chia cổ tức</i>	<i>4.454.400.000</i>	<i>4.454.400.000</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>1.300.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Thưởng hoàn thành kế hoạch</i>	<i>184.500.000</i>	<i>697.334.000</i>
Số cuối năm	17.495.029.972	22.235.136.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)
Công ty CP Hoàng Hà		138.712.283		138.712.283
Đỗ Đình Hùng		42.701.000		42.701.000
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh		131.182.827		131.182.827
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt		248.000.000		248.000.000
Cộng		<u>560.596.110</u>		<u>560.596.110</u>

20. DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	391.694.241.848	434.470.347.508
Doanh thu bán hàng hóa	155.897.444.501	168.016.904.843
Doanh thu cung cấp dịch vụ	235.163.580.945	262.089.216.218
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	3.736.006.080
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	633.216.402	627.311.276
Doanh thu khác	-	909.091
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>391.694.241.848</u>	<u>434.470.347.508</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	152.041.997.834	165.833.617.822
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	203.035.066.267	215.644.250.900
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	3.090.966.803
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	436.329.909	429.609.427
Cộng	<u>355.513.394.010</u>	<u>384.998.444.952</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	14.048.877	15.284.357
Cộng	14.048.877	15.284.357

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	8.554.641.305	8.285.613.244
Lãi mua hàng chậm trả	3.830.261.919	978.756.476
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	977.427.184	(105.600.777)
Cộng	13.362.330.408	9.158.768.943

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
24.1 Chi phí bán hàng	5.318.886.016	5.294.321.204
Chi phí nhân viên	2.900.710.207	3.001.908.444
Chi phí khấu hao tài sản cố định	364.746.788	313.019.700
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.053.429.021	1.979.393.060
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.646.139.214	22.493.366.168
Chi phí nhân viên	12.182.114.899	14.334.616.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	776.222.351	642.929.401
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.687.801.964	7.515.820.614

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.859.545.454	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	(671.169.778)	-
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu	311.080.864	147.435.623
Thu đền bù khắc phục sự cố tàu	371.000.000	154.240.241
Cộng	4.870.456.540	301.675.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản bị phạt	16.621.602	206.731.841
Các khoản khác	14.697.731	-
Cộng	31.319.333	206.731.841

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.494.699.819	105.780.520.860
Chi phí nhân công	53.605.400.458	58.790.168.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.167.871.655	23.616.931.960
Chi phí khác	59.347.755.018	58.657.165.216
Cộng	229.615.726.950	246.844.786.498

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	1.706.678.284	12.635.674.621
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	832.743.563	807.998.197
Các khoản bị phạt	16.621.602	206.731.841
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	155.443.200	161.600.000
Trang phục chi tiền mặt vượt mức quy định	287.000.000	205.000.000
Các khoản chi phí không được trừ khác	373.678.761	234.666.356
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	2.539.421.847	13.443.672.818
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	507.884.369	2.688.734.564

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho TSCĐ và XDCh đã tăng năm trước là 87.223.433 VND và khoản trả trước cho nhà cung cấp liên quan đến việc mua sắm TSCĐ và XDCh là 2.000.000.000 VND; không bao gồm khoản chưa thanh toán cuối năm nay là 2.895.123.936 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi số 31/12/2023 VND	Giá trị ghi số 01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	8.000.464.164	14.411.758.748
Phải thu của khách hàng	13.561.069.162	16.587.904.000
Phải thu khác	257.441.819	170.969.621
Cộng	21.818.975.145	31.170.632.369
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	54.565.307.484	42.958.634.210
Chi phí phải trả	76.361.670	118.900.882
Phải trả khác	243.762.130	230.069.970
Vay và nợ thuê tài chính	81.973.000.000	96.127.451.030
Cộng	136.858.431.284	139.435.056.092

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng (trước đây là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2023		
Phải trả người bán	54.565.307.484	-
Chi phí phải trả	76.361.670	-
Phải trả khác	243.762.130	-
Vay và nợ thuê tài chính	34.812.000.000	47.161.000.000
Cộng	89.697.431.284	47.161.000.000
Tại 01/01/2023		
Phải trả người bán	42.958.634.210	-
Chi phí phải trả	118.900.882	-
Phải trả khác	230.069.970	-
Vay và nợ thuê tài chính	34.154.451.030	61.973.000.000
Cộng	77.462.056.092	61.973.000.000

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 05 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh xăng dầu chính; bộ phận kinh doanh dầu nhờn, gas; bộ phận kinh doanh vận tải thủy; bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023

Tài sản	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản cố định	1.299.802.925	-	152.364.641.696	-	515.298.602	154.179.743.223
XDCB dở dang	-	-	18.437.168.348	-	-	18.437.168.348
Các khoản phải thu	1.379.527.406	-	22.388.180.349	2.038.609.315	-	25.806.317.070
Hàng tồn kho	2.793.636.200	384.293.411	4.151.157.371	8.209.733.375	-	15.538.820.357
Tài sản không phân bổ						45.347.233.937
Cộng						259.309.282.935
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	28.988.021.543	277.099.887	25.291.208.077	15.674.778.600	-	70.231.108.107
Phải trả tiền vay	20.000.000.000	-	61.973.000.000	-	-	81.973.000.000
Nợ phải trả không phân bổ						9.208.453.230
Cộng						161.412.561.337

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023

Doanh thu	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	155.784.337.379	113.107.122	235.163.580.945	-	633.216.402	391.694.241.848
Tổng doanh thu	155.784.337.379	113.107.122	235.163.580.945	-	633.216.402	391.694.241.848
Kết quả bộ phận	(2.836.356.817)	6.455.704	12.876.453.323	-	169.270.398	10.215.822.608
Lãi tiền gửi						14.048.877
Thu nhập/Chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(8.523.193.201)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(507.884.369)
Lợi nhuận trong năm						1.198.793.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN**Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2023**

Tài sản	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản cố định	1.725.317.844	-	175.202.483.636	-	629.809.394	177.557.610.874
XDCB dở dang	-	-	1.976.175.620	-	-	1.976.175.620
Các khoản phải thu	2.011.531.359	-	19.101.383.075	3.779.759.656	-	24.892.674.090
Hàng tồn kho	1.707.944.063	491.025.769	4.222.948.708	8.030.427.831	-	14.452.346.371
Tài sản không phân bổ						48.483.075.456
Cộng						267.361.882.411
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	25.483.419.057	392.398.301	14.340.601.031	17.155.701.600	-	57.372.119.989
Phải trả tiền vay	7.092.984.000	-	89.034.467.030	-	-	96.127.451.030
Nợ phải trả không phân bổ						11.225.483.709
Cộng						164.725.054.728

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022

Doanh thu	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	167.911.379.622	105.525.221	262.089.216.218	3.736.006.080	628.220.367	434.470.347.508
Tổng doanh thu	167.911.379.622	105.525.221	262.089.216.218	3.736.006.080	628.220.367	434.470.347.508
Kết quả bộ phận	(4.542.985.028)	9.194.647	25.594.547.150	451.619.051	171.839.364	21.684.215.184
Lãi tiền gửi						15.284.357
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(9.063.824.920)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(2.688.734.564)
Lợi nhuận trong năm						9.946.940.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm hiện hành.

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy